

Vietnam Daily Review

Một ngày trời sụt của Vn-Index

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 28/2/2022		•	
Tuần 28/2-4/3/2022		•	
Tháng 2/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Mở cửa với gap dương 6 điểm, VN-Index trời sụt trong khoảng 1503-1511 cả ngày trước khi đi xuống đóng cửa tại mốc thấp nhất ngày: 1498 điểm, tăng 4 điểm so với phiên ngày hôm qua. Phiên giao dịch buổi sáng diễn ra khá náo nhiệt với nhiều nhóm ngành khởi sắc như Ngân hàng, Chứng khoán, bất động sản, thép,... tuy nhiên càng về cuối phiên đà tăng càng thu hẹp lại. Riêng nhóm cổ phiếu dầu khí sau những phiên tăng điểm quá nóng thì đã gặp phải áp lực chốt lời ngày hôm nay. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 9/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng nhẹ trên cả hai sàn HSX và HNX. Có thể nói thị trường đã hồi lại sau phiên giảm điểm hôm qua. Trong những phiên tới, thị trường khả năng vẫn đi ngang trong biên độ ±10 điểm quanh ngưỡng 1500 nếu không có thông tin bất ngờ gì xảy ra.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh mua HĐ ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 25/02/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: VGT_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index +4.04 điểm, đóng cửa 1498.89 điểm. HNX-Index +5.28 điểm, đóng cửa 440.16 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VPB (+1.50), EIB (+0.42), GEX (+0.39), GVR (+0.30), TPB (+0.28).
- Kéo chỉ số giảm: VIC (-0.94), GAS (-0.85), MSN (-0.44), VJC (-0.39), VHM (-0.32).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 24.595 tỷ đồng, giảm -15.76% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 25.621 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 13.16 điểm. Thị trường có 324 mã tăng, 53 mã tham chiếu và 126 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -67.46 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (-128.534 tỷ), VND (-116.675 tỷ), CTG (-106.179 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -14.33 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1494.85**
Giá trị: 24595.17 tỷ **-17.45 (-1.15%)**
Khối ngoại (ròng): -67.46 tỷ

HNX-INDEX **434.88**
Giá trị: 3107.64 tỷ **-7.66 (-1.73%)**
Khối ngoại (ròng): -14.33 tỷ

UPCOM-INDEX **112.32**
Giá trị: 1792.85 tỷ **-1.19 (-1.05%)**
Khối ngoại(ròng): 549.77 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	98.7	7.13%
Giá vàng	1,953	2.31%
Tỷ giá USD/VND	22,825	-0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,517	0.08%
Tỷ giá JPY/VND	19,927	0.41%
LS liên NH 1 tháng	2.6%	9.31%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-11.54%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
GXG	94.9	HPG	-128.5
STB	60.2	VND	-116.7
NLG	51.7	CTG	-106.2
KBC	35.4	NVL	-61.8
DGC	33.7	E1VFN30	-61.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 25/02

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	94.80	2.14%	5.30%	12.40%	72.49%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	101.25	2.19%	8.20%	14.10%	63.65%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	283.96	2.48%	7.20%	15.30%	73.09%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1914.20	0.54%	0.80%	5.20%	10.86%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.34	0.50%	1.70%	3.40%	-7.15%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1667.75	0.83%	4.50%	17.80%	40.71%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	943.75	0.96%	17.30%	14.80%	45.81%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.60	0.40%	1.10%	8.60%	33.73%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	227.71	1.45%	3.80%	7.60%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.91	0.17%	2.00%	-3.10%	18.22%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	237.90	-3.90%	-5.90%	2.00%	62.61%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9864.00	-0.02%	-0.70%	0.60%	4.80%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	725.11	-2.44%	-3.00%	-2.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	754.71	-1.47%	-1.80%	-0.50%			
Nhôm	USD/ton	3394.50	3.10%	3.90%	9.80%	51.88%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	108.43	-2.31%	1.60%	-6.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	247.00	16.45%	36.50%	31.70%	207.41%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kết thúc phiên tăng 2.24 USD, tương đương 2.3%, lên 99.08 USD/thùng, sau khi có lúc chạm mức cao 105.79 USD; dầu Tây Texas Mỹ (WTI) tăng 71 cent, tương đương 0.8%, lên 92.81 USD/thùng, sau khi có lúc đạt 100.54 USD.
- Giá dầu tăng vọt trong phiên vừa qua, với dầu Brent có lúc vượt 105 USD/thùng lần đầu tiên kể từ năm 2014 trước khi hạ nhiệt, sau khi căng thẳng giữa Nga – Ukraine tăng mạnh làm trầm trọng thêm lo ngại về sự gián đoạn nguồn cung năng lượng toàn cầu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0,6% xuống 1,895.76 USD/ounce vào lúc cuối phiên, trong phiên có lúc chạm mức cao nhất kể từ tháng 9 năm 2020, là 1,973.96 USD. Giá vàng kỳ hạn tháng 4 kết thúc phiên tăng tiếp hơn 0,8% lên 1,926.30 USD.
- Giá vàng quay đầu giảm sau khi thị trường chứng khoán hồi phục, với vàng giảm về ngưỡng quan trọng 1,900 USD, trong khi palladium giảm hơn 5% sau khi chứng khoán hồi phục.

Giá sắt thép

- Thép thanh vằn kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải có lúc giảm 3.2% xuống 4,622 nhân dân tệ (731.64 USD)/tấn. Giá lúc đóng cửa vẫn giảm 2.9% xuống 4,637 nhân dân tệ/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giao tháng 5 giảm 1.9% xuống 4,804 nhân dân tệ/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn trên Sàn giao dịch Hàng hóa Đại Liên giao dịch trong biên độ hẹp và đóng cửa tăng 0.4% lên 703 nhân dân tệ/tấn.

Giá cao su

- Theo đó, cao su kỳ hạn tháng 8 trên sàn Osaka tăng 2.1 yên, tương đương 0.8%, lên 259.0 yên (2.26 USD)/kg. Giá cao su tấm của Thái Lan phiên này đạt 74.45 baht (2.29 USD)/kg, mức cao nhất kể từ tháng 5/2021. Hợp đồng cao su trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải (kỳ hạn tháng 5) tăng 40 nhân dân tệ lên 14,070 nhân dân tệ (2,226.58 USD)/tấn.
- Giá cao su trên thị trường Nhật Bản tăng trong phiên vừa qua do giá dầu tăng vọt. Bên cạnh đó, giá cao su nguyên liệu từ nhà sản xuất cao su thiên nhiên hàng đầu - Thái Lan - ổn định cũng giúp giá ở Nhật Bản giữ ở mức cao.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5 kết thúc phiên giảm 9.65 cent, tương đương 3.9% xuống 2.379 USD/lb, trước đó có lúc chạm mức thấp nhất kể từ ngày 2/2, là 2.3725 USD. Giá cà phê robusta giao tháng 5 phiên này cũng giảm 55 USD, tương đương 2.5% xuống 2,179 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3 kết thúc phiên giảm 0.21 cent tương đương 1.1% xuống 18.32 cent/lb, trước đó có lúc chạm mức cao nhất kể từ cuối tháng 1, là 18.87 cent, theo xu hướng giá dầu mỏ - giá dầu thô Brent có lúc tăng vượt 105 USD/thùng lần đầu tiên kể từ năm 2014. Tuy nhiên, giá đường trắng giao tháng 5 kết thúc phiên tăng 3.80 USD, tương đương 0.8% lên 499.50 USD/tấn.

	25/2	% 25/2	24/2	% 24/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1498.89	0.27%	1494.85	-1.15%	-0.40%	3.89%
S&P 500			4288.70	1.50%	-4.16%	-2.75%
HĐTL S&P500	4230.25	-1.25%	4284.00	1.47%	-3.30%	-2.73%
Shang- hai	3451.41	0.63%	3429.96	-1.70%	-1.13%	-3.00%
Euro Stoxx	3860.02	0.80%	3829.29	-3.63%	-5.26%	-7.31%

Phân tích kỹ thuật

VG_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích cực
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: VG_T có một phiên tăng điểm tốt khi cùng khối lượng tăng đột biến. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu trong các phiên giao dịch gần đây. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI tiếp tục cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên đường MA20 và MA50, ủng hộ cho xu hướng tăng giá. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 27.0, chốt lãi tại ngưỡng 33.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 24.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

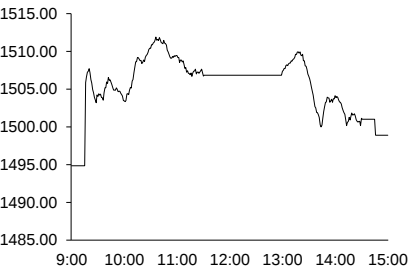
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	7.05%
Bán lẻ	4.48%
Viễn thông	3.70%
Hóa chất	3.53%
Dịch vụ tài chính	2.69%
Y tế	2.44%
Bảo hiểm	1.97%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.94%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.00%
Ngân hàng	-0.13%
Công nghệ Thông tin	-0.26%
Xây dựng và Vật liệu	-0.31%
Truyền thông	-0.41%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.76%
Ô tô và phụ tùng	-0.94%
Thực phẩm và đồ uống	-1.73%
Bất động sản	-1.73%
Tài nguyên Cơ bản	-1.77%
Du lịch và Giải trí	-3.12%

Hình 1

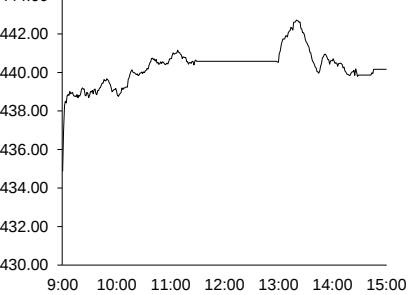
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

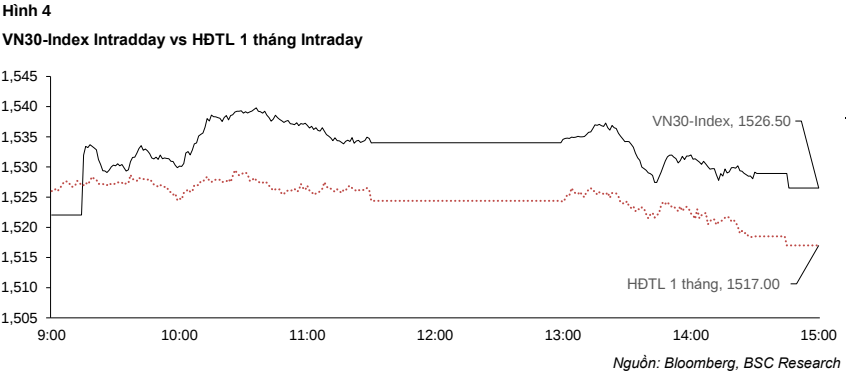
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
24/2/22	PVB	23.5	28	21.5	23	1	-2.13%	Có thể tiếp tục mua
23/2/22	PVT	24.8	29	23	24.3	2	-2.02%	Có thể tiếp tục mua
22/2/22	CTD	96.1	110	93	98.4	3	2.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
21/2/22	HBC	28.9	35	27.1	27.7	4	-4.15%	Có thể giữ nguyên vị thế
18/2/22	G36	19.8	25.2	17	19	7	-4.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/2/22	PAC	38.5	41.25	36.5	37	10	-3.90%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/2/2022	TVS	47.7	55.3	43.5	47.5	15	-0.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	HPG	45.55	55	42	45.9	17	0.77%	Có thể tiếp tục mua
28/1/22	MBS	32.5	38	31.9	37.4	28	15.08%	Cân nhắc không mua thêm (**)
25/1/22	GAS	109.5	121	106	117.2	31	7.03%	Có thể tiếp tục mua
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	81.9	37	3.54%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
17/2/22	DGC	147	168	141.5	TP	8	14.29%
16/2/22	LCG	20.3	23.2	19.3	SL	9	-4.93%
14/2/22	ASM	16.1	18	15	TP	7	11.80%
9/2/2022	SMC	40.35	47.2	38.5	SL	5	-4.58%
7/2/2022	GMD	46	52	43.75	TP	11	13.04%
27/1/22	HDG	60.1	67	58	TP	22	11.48%
21/1/22	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
20/1/22	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
18/1/22	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
17/1/22	HVN	22.9	26	22	TP	21	13.54%
14/1/22	NBC	17.4	19.7	16.5	SL	4	-5.17%
13/1/22	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	5	6	4.30%	-2.78%	1.11%	15
Cổ phiếu đã chốt	235	177	7.71%	-7.37%	5.11%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2202	1540.50	1.28%	14.00	-14.0%	132,651	2/17/2022	0
VN30F2203	1517.00	0.15%	-9.50	-37.6%	127,673	3/17/2022	20
VN30F2206	1506.70	0.18%	-19.80	-78.2%	45	6/16/2022	111
VN30F2209	1511.50	0.79%	-15.00	-66.7%	62	9/15/2022	202

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 4.46 điểm lên 1526.50 điểm. Các cổ phiếu như VPB, SSI, TPB, HDB, TCB đã tác động tích cực đến vận động của VN30. Nhịp tích lũy của cổ phiếu VN30 trong vùng 1500-11550 điểm vẫn đang được duy trì. Tình trạng vận động này đang cho thấy lực hỗ trợ khá mạnh tại ngưỡng 1500 điểm.
- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐTL đều giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng, trừ VN30F2209. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng theo chiều long. Các nhà đầu tư có thể canh mua HĐ ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2108	7/3/2022	128	2.776:1	2,271,200	32.77%	2,200	1,100	44.74%	909	1.21	53,570	64,500	38,200
CVPB2111	4/20/2022	54	4:1	242,200	32.77%	2,300	2,040	11.48%	1,207	1.69	45,840	34,000	38,200
CSTB2202	9/20/2022	207	2:1	92,700	38.13%	2,700	4,040	6.04%	3,023	1.34	63,420	29,500	33,000
CSTB2109	3/7/2022	10	2:1	568,000	38.13%	2,300	2,140	5.94%	2,022	1.06	40,040	29,000	33,000
CKDH2107	4/27/2022	61	8:1	33,500	34.73%	1,300	1,480	4.96%	1,250	1.18	52,588	43,888	53,300
CTPB2101	4/6/2022	40	3.703:1	27,100	41.13%	2,500	3,080	4.05%	2,397	1.28	34,273	33,333	41,950
CMSN2104	5/4/2022	68	9.987:1	170,500	36.77%	5,200	4,350	3.57%	4,148	1.05	118,110	0	158,000
CMBB2107	4/8/2022	42	2:1	489,500	30.42%	2,200	2,710	1.88%	2,208	1.23	55,040	30,000	34,100
CMBB2201	9/20/2022	207	2:1	480,000	30.42%	2,700	4,280	1.66%	3,152	1.36	40,380	29,500	34,100
CMWG2104	3/22/2022	25	6.644:1	49,400	30.78%	2,400	7,580	1.61%	7,250	1.05	91,479	135,000	137,600
CTCB2105	5/4/2022	68	5:1	921,000	30.97%	3,600	1,950	0.00%	1,334	1.46	56,458	45,000	50,700
CMWG2108	3/14/2022	17	5:1	19,900	30.78%	3,500	2,980	-0.67%	2,435	1.22	130,192	126,000	137,600
CSTB2112	5/24/2022	88	1:1	13,700	38.13%	3,800	5,010	-0.99%	3,702	1.35	37,820	31,000	33,000
CMSN2110	4/8/2022	42	9.987:1	112,800	36.77%	2,200	2,230	-1.33%	1,881	1.19	142,299	142,000	158,000
CMBB2108	3/1/2022	4	2:1	683,300	30.42%	1,880	1,970	-1.50%	2,054	0.96	45,000	30,000	34,100
CVRE2109	3/7/2022	10	4:1	644,800	37.41%	1,100	1,260	-1.56%	1,259	1.00	81,900	29,000	34,000
CPNJ2201	9/20/2022	207	8:1	276,200	30.16%	2,300	3,050	-2.87%	2,287	1.33	142,900	95,500	107,800
CVRE2112	3/1/2022	4	2:1	1,041,400	37.41%	2,250	1,000	-4.76%	1,006	0.99	49,500	32,000	34,000
CPNJ2106	3/14/2022	17	4.968:1	36,600	30.16%	2,600	2,180	-20.44%	2,163	1.01	134,951	98,000	107,800
CMSN2107	3/14/2022	17	4.993:1	2,700	36.77%	3,100	1,910	-20.75%	2,031	0.94	151,259	150,000	158,000
Tổng				5,905,300	34.19%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 25/02/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CVPB2108 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 109.47% và 44.74%. Giá trị giao dịch giảm -21.78%. CVPB2108 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.76% thị trường.
- CFPT2111, CMWG2112, CMSN2107 và CMBB2108 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2104, CMBB2201, CSTB2202 và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2104, và CTPB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	137.6	0.6%	0.8	4,265	16.2	6,936	19.8	4.8	49.0%	27.3%	
PNJ	Bán lẻ	107.8	-1.1%	1.0	1,066	7.5	4,543	23.7	4.1	48.4%	18.3%	
BVH	Bảo hiểm	59.0	0.0%	1.4	1,904	2.7	2,501	23.6	2.1	26.5%	9.0%	
PVI	Bảo hiểm	49.8	0.2%	0.5	507	0.4	3,543	14.1	1.5	57.9%	10.9%	
VIC	Bất động sản	79.1	-1.2%	0.7	13,117	11.7	(759)	N/A	N/A	3.0	13.0%	-3.1%
VRE	Bất động sản	34.0	0.0%	1.1	3,359	6.1	578	58.8	2.5	29.9%	4.4%	
VHM	Bất động sản	78.6	-0.4%	1.1	14,824	9.2	9,048	8.7	2.7	23.9%	36.4%	
DXG	Bất động sản	43.2	0.0%	1.3	1,119	29.3	1,941		2.9	30.4%	15.5%	
SSI	Chứng khoán	45.7	2.5%	1.5	1,973	31.2	2,768	16.5	3.2	38.9%	22.5%	
VCI	Chứng khoán	62.3	3.0%	1.0	902	11.1	4,512	13.8	3.2	20.7%	27.1%	
HCM	Chứng khoán	37.8	1.7%	1.5	751	9.1	2,805	13.5	2.4	44.3%	19.5%	
FPT	Công nghệ	92.3	0.3%	0.9	3,642	4.3	4,354	21.2	4.7	49.0%	25.7%	
FOX	Công nghệ	70.8	0.4%	0.4	1,011	0.0	4,304	16.4	4.9	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	117.2	-1.5%	1.3	9,753	6.9	4,381	26.8	4.4	2.9%	17.4%	
PLX	Dầu khí	62.4	-1.6%	1.5	3,447	8.3	2,337	26.7	3.2	17.2%	12.3%	
PVS	Dầu khí	33.8	-2.9%	1.7	702	22.2	1,260	26.8	1.4	9.1%	5.0%	
BSR	Dầu khí	27.5	-3.5%	0.8	3,707	17.2	(909)		2.7	41.1%	-8.7%	
DHG	Dược	113.8	1.0%	0.4	647	0.1	5,720	19.9	3.9	54.3%	20.3%	
DPM	Hóa chất	53.9	-0.6%	0.8	917	22.5	7,914	6.8	2.0	8.7%	33.5%	
DCM	Hóa chất	34.6	0.4%	0.7	796	15.3	3,313	10.4	2.4	5.6%	25.3%	
VCB	Ngân hàng	85.1	-0.2%	1.1	17,510	6.0	5,005	17.0	3.6	23.7%	21.4%	
BID	Ngân hàng	44.6	-0.1%	1.3	9,798	4.6	2,090	21.3	2.7	16.9%	13.2%	
CTG	Ngân hàng	33.9	0.0%	1.4	7,073	15.1	2,940	11.5	1.7	26.0%	15.9%	
VPB	Ngân hàng	38.2	3.5%	1.2	7,383	82.2	2,667	14.3	2.2	15.2%	18.0%	
MBB	Ngân hàng	34.1	0.3%	1.2	5,602	25.2	3,362	10.1	2.2	23.2%	23.6%	
ACB	Ngân hàng	34.4	-0.3%	1.0	4,035	8.3	3,554	9.7	2.1	30.0%	23.9%	
BMP	Nhựa	64.3	0.3%	0.7	229	0.3	2,618	24.6	2.3	85.5%	9.0%	
NTP	Nhựa	63.0	1.6%	0.4	323	0.2	3,951	15.9	2.7	17.9%	17.6%	
MSR	Tài nguyên	27.6	4.9%	0.8	1,319	1.9	39	707.7	2.2	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	45.9	-0.2%	1.1	8,926	25.6	7,708	6.0	2.3	23.1%	46.1%	
HSG	Thép	35.9	0.8%	1.4	769	8.2	8,581	4.2	1.6	6.8%	45.9%	
VNM	Tiêu dùng	78.9	0.4%	0.6	7,169	4.6	4,518	17.5	5.0	54.4%	29.3%	
SAB	Tiêu dùng	169.6	-0.1%	0.8	4,729	0.6	5,663	29.9	5.1	62.6%	17.9%	
MSN	Tiêu dùng	158.0	-0.9%	0.8	8,110	4.0	7,257	21.8	5.7	28.8%	35.1%	
SBT	Tiêu dùng	22.9	0.7%	1.3	626	3.9	1,097	20.9	1.7	7.2%	7.8%	
ACV	Vận tải	97.0	3.2%	0.8	9,181	0.5	577	168.1	5.6	3.7%	3.4%	
VJC	Vận tải	145.1	-2.0%	1.1	3,417	4.8	2,271		4.6	16.6%	7.7%	
HVN	Vận tải	25.9	1.0%	1.7	2,494	2.7	(6,523)		24.0	6.0%	-267.4%	
GMD	Vận tải	50.5	-1.8%	1.0	662	6.3	1,846	27.4	2.4	43.9%	9.1%	
PVT	Vận tải	25.0	-2.8%	1.4	342	4.1	2,066	11.8	1.5	12.3%	13.3%	
VCS	Vật liệu xây dựng	106.4	0.2%	0.8	740	0.2	10,538	10.1	3.5	3.8%	40.6%	
VGC	Vật liệu xây dựng	53.6	1.1%	0.5	1,045	1.8	2,738	19.6	3.4	4.0%	18.2%	
HT1	Vật liệu xây dựng	21.9	0.5%	0.9	363	0.6	969	22.6	1.6	1.9%	7.0%	
CTD	Xây dựng	98.4	1.3%	1.1	316	1.9	310	316.9	0.9	46.9%	0.3%	
CII	Xây dựng	33.5	-1.8%	0.8	347	14.1	(1,434)	N/A	N/A	1.6	11.2%	-7.1%
REE	Điện	74.0	0.7%	-1.4	994	2.1	6,001	12.3	1.7	49.0%	15.0%	
PC1	Điện	38.1	0.7%	-0.4	390	2.7	2,997	12.7	1.9	4.8%	15.9%	
POW	Điện	17.9	0.6%	0.6	1,817	9.4	759	23.5	1.4	2.6%	6.1%	
NT2	Điện	22.7	0.4%	0.6	284	0.6	1,778	12.8	1.5	14.1%	12.0%	
KBC	Khu công nghiệp	57.8	1.2%	1.2	1,432	32.3	1,593	36.3	2.4	18.5%	6.7%	
BCM	Khu công nghiệp	82.1	-1%	1.1	3,695	2.3			5.4	2.5%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	38.20	3.52	1.48	49.38MLN
EIB	34.90	3.87	0.41	490100
GEX	41.10	4.45	0.38	27.91MLN
GVR	34.00	0.89	0.31	1.51MLN
TPB	41.95	1.70	0.28	10.80MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-0.98	3.39MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-0.88	1.32MLN	607060
MSN	0.00	-0.45	572500	373600
VJC	0.00	-0.40	754400	192700
VHM	0.00	-0.33	2.69MLN	611640

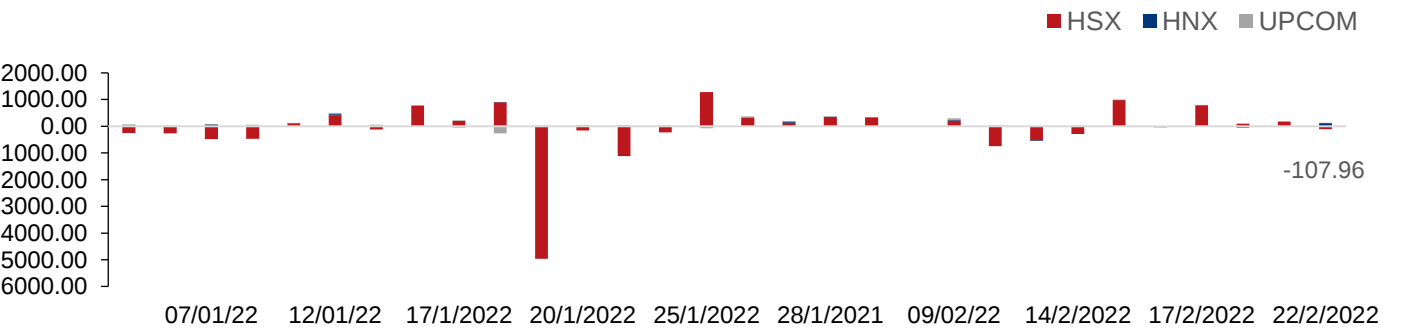
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DGW	120.90	6.99	0.18	1.36MLN
VMD	39.05	6.99	0.01	76200
CSV	52.90	6.98	0.04	1.52MLN
YEG	25.45	6.93	0.01	877100
KHP	17.75	6.93	0.02	1.45MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNC	33.95	-6.99	-0.01	100
TTE	15.80	-6.78	-0.01	200
CCI	32.00	-5.88	-0.01	6200.00
PDN	97.10	-5.73	-0.03	1000
DTT	12.60	-5.62	0.00	10100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	35.3	1,006	35.0	1.9	Click
3	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	38.0	1,968	19.3	1.8	Click
4	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	27.5	-909	#N/A N/A	2.7	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	66.3	362	183.2	5.7	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	98.4	310	316.9	0.9	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	76.8	7,200	10.8	1.9	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	34.6	3,313	10.4	2.4	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	161.9	13,121	12.3	4.6	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	66.6	5,715	11.7	3.1	Click
11	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	31.9	2,450	13.0	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	43.2	1,941	22.3	2.9	Click
13	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	23.7	949	25.0	1.4	Click
14	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	17.3	1,454	11.9	0.7	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	92.3	4,354	21.2	4.7	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	117.2	4,381	26.8	4.4	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	117.2	4,381	26.8	4.4	Click
18	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	36.5	3,134	11.6	2.6	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	45.9	7,708	6.0	2.3	Click
20	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	35.9	8,581	4.2	1.6	Click
21	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	29.3	157	195.9	2.8	Click
22	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.9	1,520	11.8	0.8	Click
23	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.9	1,520	11.8	0.8	Click
24	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.1	689	21.9	1.1	Click
25	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	53.3	1,833	29.1	3.4	Click
26	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	54.0	5,898	9.2	1.8	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	80.0	8,820	9.1	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	137.6	6,936	19.8	4.8	Click
29	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	40.3	10,793	3.8	1.6	Click
30	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	53.7	3,055	17.6	2.3	Click
31	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.7	1,778	12.8	1.5	Click
32	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	38.1	2,997	12.7	1.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.8	4,543	23.7	4.1	Click
34	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.8	4,543	23.7	4.1	Click
35	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.9	759	23.5	1.4	Click
36	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	49.8	3,543	14.1	1.5	Click
37	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	33.8	1,260	26.8	1.4	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.4	1,064	34.2	3.7	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	38.2	14,369	2.7	1.0	Click
40	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	82.0	3,013	27.2	5.6	Click
41	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.4	2,375	10.3	3.5	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.1	570	47.5	2.2	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	77.0	6,052	12.7	2.4	Click
44	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	78.9	4,518	17.5	5.0	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	34.0	578	58.8	2.5	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	42.4	3499.1	12.1	1.8	Click
47	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.5	1,646	17.3	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
3	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
5	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
6	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
8	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
11	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
12	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
13	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
15	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
18	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
21	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
24	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
28	Banking Sector Outlook		x	Click
29	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
31	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
32	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
33	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
34	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
35	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
36	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
37	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
38	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
39	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
40	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
41	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
42	Fishery Outlook 2021		x	Click
43	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
44	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639